

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

| | |
|---|------|
| 1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt..... | 100% |
| 2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được..... | 100% |
| 3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói | 100% |
| 4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)... | 100% |
| 5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân..... | 100% |
| 6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia..... | 100% |
| 7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)..... | 100% |

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|--|-----|
| 8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)..... | 80% |
| 9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống..... | 75% |
| 10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)..... | 70% |
| 11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay..... | 65% |
| 12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)..... | 45% |
| 13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ..... | 40% |
| 14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5..... | 32% |
| 15. Mất ngón cái và 2 ngón khác..... | 37% |
| 16. Mất ngón cái và 1 ngón khác..... | 32% |
| 17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác..... | 37% |
| 18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa..... | 32% |
| 19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn..... | 27% |
| - Mất trọn ngón cái..... | 22% |
| - Mất cả đốt ngoài..... | 12% |
| - Mất % đốt ngoài..... | 8% |
| 20. Mất ngón trỏ và đốt bàn..... | 22% |
| - Mất ngón trỏ..... | 20% |
| - Mất 2 đốt 2 và 3..... | 10% |
| - Mất đốt 3..... | 9% |
| 21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)..... | 20% |
| - Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn..... | 17% |
| - Mất 2 đốt 2 và 3..... | 10% |
| - Mất đốt 3..... | 5% |
| 22. Mất cả ngón út và đốt bàn..... | 17% |
| - Mất cả ngón út..... | 12% |
| - Mất 2 đốt 2 và 3..... | 9% |
| - Mất đốt 3..... | 5% |
| 23. Cứng khớp bả vai..... | 30% |
| 24. Cứng khớp khuỷu tay..... | 30% |
| 25. Cứng khớp cổ tay..... | 30% |

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

| | |
|--|-----|
| 26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả..... | 30% |
| 27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường..... | 15% |
| 28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai..... | 30% |
| 29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường..... | 25% |
| 30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai..... | 40% |

| | |
|---|---------|
| 31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường | 15% |
| 32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường..... | 25% |
| 33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ..... | 25% |
| 34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ..... | 30% |
| 35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường | 12% |
| 36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường..... | 18% |
| 37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa..... | 20% |
| 38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa..... | 25% |
| 39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường..... | 10% |
| 40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường | 15% |
| 41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa | 15% |
| 42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa | 20% |
| 43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương | 25% |
| 44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương..... | 35% |
| 45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương | 15% |
| 46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương..... | 25% |
| 47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường..... | 10% |
| 48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường | 14% |
| 49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay..... | 15% |
| 50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay | 18% |
| 51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường..... | 8% |
| 52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường | 10% |
| 53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay..... | 12% |
| 54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay | 15% |
| 55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường | 10% |
| 56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường..... | 13% |
| 57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay | 15% |
| 58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay..... | 18% |
| 59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)..... | 8 - 16% |
| 60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường | 8% |
| 61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường..... | 12% |
| 62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gò, cứng vai | 18% |
| 63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gò, cứng vai | 25% |
| 64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai | 30% |
| 65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai | 35% |
| 66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật..... | 10% |
| 67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật | 15% |
| 68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật | 17% |
| 69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật..... | 22% |
| 70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật..... | 30% |
| 71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật | 40% |
| 72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)..... | 3 - 12% |

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|--|-----|
| 73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)..... | 80% |
| 74. Cắt cụt 1 đùi | |
| - 1/3 trên | 75% |
| - 1/3 giữa hoặc dưới..... | 65% |
| 75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối) | 65% |

| | |
|--|-----|
| 76. Tháo khớp cổ chân hoặc mắt 1 bàn chân | 60% |
| 77. Mất xương sên | 37% |
| 78. Mất xương gót | 40% |
| 79. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân | 40% |
| 80. Mất đoạn xương mác | 25% |
| 81. Mất mắt cá chân | |
| - Mất cá ngoài | 12% |
| - Mất cá trong | 17% |
| 82. Mất cả 5 ngón chân | 50% |
| 83. Mất 4 ngón cả ngón cái | 42% |
| 84. Mất 4 ngón trừ ngón cái | 40% |
| 85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5 | 27% |
| 86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3 | 32% |
| 87. Mất 1 ngón cái và ngón 2 | 22% |
| 88. Mất 1 ngón cái | 17% |
| 89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái | 12% |
| 90. Mất 1 đốt ngón cái | 10% |
| 91. Cứng khớp háng | 50% |
| 92. Cứng khớp gối | 35% |
| 93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi | 50% |
| 94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi | |
| - ít nhất 5 cm | 42% |
| - từ 3 - 5 cm | 37% |
| 95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài | 40% |
| 96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong | 30% |

THƯƠNG TẬT TAM THỜI

| | |
|---|-----|
| 97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường | 20% |
| 98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường | 30% |
| 99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ .. 30% | |
| 100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ | 40% |
| 101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng | 25% |
| 102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng | 35% |
| 103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ | 35% |
| 104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ | 45% |
| 105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi | 45% |
| 106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi | 55% |
| 107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng | 20% |
| 108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng | 25% |
| 109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo | 25% |
| 110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo | 30% |
| 111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng | 15% |
| 112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng | 18% |
| 113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo | 18% |
| 114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo | 22% |
| 115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật | 15% |
| 116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật | 25% |
| 117. Gãy xương mác, không phẫu thuật | 10% |
| 118. Gãy xương mác, có phẫu thuật | 20% |
| 119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt | 15% |
| 120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối | 25% |
| 121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật | 10% |
| 122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật | 20% |

| | |
|--|---------|
| 123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu | 25% |
| 124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu | 25% |
| 125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt | 15% |
| 126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế..... | 20% |
| 127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)..... | 7 - 15% |
| 128. Gãy xương gót, không phẫu thuật..... | 15% |
| 129. Gãy xương gót, có phẫu thuật | 20% |
| 130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)..... | 4 - 12% |
| 131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo | 25% |
| 132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo..... | 32% |
| 133. Gãy ụ ngồi..... | 25% |
| 134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình | 20% |
| 135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình | 30% |
| 136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu | 40% |
| 137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ..... | 55% |
| 138. Gãy xương cùmg, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn | 10% |
| 139. Gãy xương cùmg, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn | 15% |
| 140. Gãy xương cùmg, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn | 25% |
| 141. Gãy xương cùmg, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn..... | 35% |

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|--|-----|
| 142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống..... | 35% |
| 143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên..... | 50% |

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

| | |
|--|-----|
| 144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy | 30% |
| 145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy | 40% |

| | |
|--|-----|
| 146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy | 50% |
| 147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật | 10% |
| 148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật..... | 17% |
| 149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật | 25% |
| 150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật | 45% |

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|---|-----|
| 151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm | 30% |
| 152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm | 50% |
| 153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm | 60% |
| 154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: | |
| - nói ngọng , nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp | 35% |
| - không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca | 65% |
| - mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke..... | 60% |

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

| | |
|---|-----|
| 155. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ) | 50% |
| 156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn | 45% |
| 157. Vết thương sọ não hở , lún xương sọ | 45% |
| 158. Vết thương sọ não hở , nhiều mảnh xương đi sâu vào não | 55% |
| 159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật..... | 20% |

| | |
|--|-----|
| 160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật | 30% |
| 161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật | 30% |
| 162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật | 40% |
| 163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật | 40% |
| 164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật | 50% |
| 165. Chấn thương sọ não gây chấn động não | 15% |
| 166. Chấn thương sọ não gây phù não | 50% |
| 167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹp não | 55% |
| 168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện | 50% |
| 169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não) | 40% |

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|--|-----|
| 170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn | 17% |
| 171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%) | 25% |
| 172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%) | 8% |
| 173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi | 75% |
| 174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50% | 70% |
| 175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên | 55% |
| 176. Cắt 1 thùy phổi | 40% |

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

| | |
|---|-----|
| 177. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật | 7% |
| 178. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật | 12% |
| 179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật | 15% |
| 180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật | 25% |
| 181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường) | 15% |
| 182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường) | 25% |
| 183. Mẽ hoặc rạn nứt xương ức | 12% |
| 184. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần) | 8% |
| 185. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mô cầm máu) | 25% |
| 186. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim) | 55% |
| 187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế | 65% |
| 188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt | 40% |

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|--|-----|
| 189. Cắt toàn bộ dạ dày | 80% |
| 190. Cắt đoạn dạ dày | 55% |
| 191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m) | 80% |
| 192. Cắt đoạn ruột non | 45% |
| 193. Cắt toàn bộ đại tràng | 80% |
| 194. Cắt đoạn đại tràng | 55% |
| 195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần | 75% |
| 196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần | 65% |
| 197. Cắt ½ của một thùy gan | 60% |
| 198. Cắt 1/3 của một thùy gan | 40% |
| 199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan | 30% |
| 200. Cắt bỏ túi mật | 50% |
| 201. Cắt bỏ lá lách | 45% |
| 202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách | 65% |

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

| | |
|--|-----|
| 203. Khâu lỗ thủng da dày | 30% |
| 204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng) | 35% |
| 205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng) | 35% |

| | |
|----------------------------------|-----|
| 206. Đụng dập gan, khâu gan..... | 40% |
| 207. Khâu vỡ lách..... | 25% |
| 208. Khâu tụy..... | 32% |

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|---|-----|
| 209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường..... | 55% |
| 210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý..... | 75% |
| 211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải..... | 35% |
| 212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con..... | 75% |
| 213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi..... | 60% |
| 214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi..... | 40% |
| 215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con..... | 65% |
| 216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con..... | 35% |
| 217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi..... | 27% |
| 218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên..... | 25% |
| 219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên..... | 50% |
| 220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên..... | 17% |
| 221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên..... | 35% |
| 222. Cắt 1 phần bàng quang..... | 30% |

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

| | |
|---|-----|
| 223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)..... | 6% |
| 224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)..... | 12% |
| 225. Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)..... | 50% |
| 226. Mồ thông bàng quang vĩnh viễn..... | 75% |
| 227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)..... | 32% |

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|---|-----|
| 228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả..... | 60% |
| 229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả..... | 55% |
| 230. Một mắt thị lực còn đến 1/10..... | 37% |
| 231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10..... | 15% |
| 232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10..... | 10% |
| 233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi..... | 90% |

Tai – Mũi – Họng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|---|-----|
| 234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được..... | 80% |
| 235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)..... | 65% |
| 236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe)..... | 40% |
| 237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe)..... | 20% |
| 238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được..... | 35% |
| 239. Điếc 1 tai mức độ vừa..... | 15% |
| 240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ..... | 8% |
| 241. Mất vành tai 2 bên..... | 30% |
| 242. Mất vành tai 1 bên..... | 15% |
| 243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai..... | 20% |
| 244. Mất mũi hoàn toàn..... | 40% |
| 245. Biến dạng mũi..... | 18% |
| 246. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt..... | 30% |

Răng - Hàm - Mặt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|--|-----|
| 247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên..... | 85% |
| 248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên..... | 75% |
| 249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới..... | 75% |
| 250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống..... | 40% |
| 251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương..... | 22% |
| 252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả..... | 35% |

| | |
|---|-----|
| 253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả | 25% |
| 254. Mất từ 5 đến 7 răng | 20% |
| 255. Mất từ 3 đến 4 răng | 10% |
| 256. Mất từ 1 đến 2 răng | 4% |
| 257. Mất $\frac{3}{4}$ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)..... | 80% |
| 258. Mất $\frac{2}{3}$ lưỡi từ đầu lưỡi | 55% |
| 259. Mất $\frac{1}{3}$ lưỡi ảnh hưởng đến phát âm..... | 20% |
| 260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới $\frac{1}{3}$) ảnh hưởng đến phát âm..... | 10% |

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

| | |
|--|-----|
| 261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt | 20% |
| 262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt | 25% |
| 263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó..... | 30% |
| 264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó..... | 35% |
| 265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai | 20% |

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

| | |
|---|-----|
| 266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài: | |
| - Từ 2 cm – 4 cm..... | 2% |
| - Từ 4 cm – 7 cm..... | 3% |
| - Từ 7 cm – 10 cm..... | 4% |
| - Từ 10 cm – 15 cm..... | 5% |
| - Trên 15 cm..... | 7% |
| 267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích: | |
| - Dưới 9 cm ² | 2% |
| - Từ 9 cm ² đến 12 cm ² | 3% |
| - Từ 12 cm ² đến 16 cm ² | 4% |
| - Từ 16 cm ² đến 24 cm ² | 6% |
| - Từ 24 cm ² đến 30 cm ² | 8% |
| - Từ 30 cm ² đến 35 cm ² | 10% |
| - Trên 35 cm ² | 12% |
| (Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên) | |
| 268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai | 4% |
| 269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân..... | 2% |
| 270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai | 7% |
| 271. Bỏng nông (độ I, độ II) | |
| - diện tích dưới 5%..... | 4% |
| - diện tích từ 5 - 15% | 12% |
| - diện tích trên 15%..... | 20% |
| 272. Bỏng sâu (độ III, độ IV) | |
| - diện tích dưới 5%..... | 22% |
| - diện tích từ 5 - 15% | 40% |
| - diện tích trên 15%..... | 70% |

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

| | |
|--|-----|
| 273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên | |
| 274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên | |
| 275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên. | |
| 276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên. | |
| 277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên. | |
| 278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng | 25% |

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
4. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% của tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.